UBND XÃ QUẢNG ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON QUẢNG THỊNH

ĐỘ TUỔI: 5 – 6 TUỔI

(Kèm theo kế hoạch số 225/KH-MNQT ngày 25 tháng 08 năm 2025 của Trường mầm non Quảng Thịnh)

TTMT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
A. CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG		
MTCS1	- Trẻ có chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: *+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.* *+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*
MTCS2	- Trẻ có số lượng bữa ăn phù hợp với độ tuổi (bữa chính, 1 bưa phụ)	- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. *+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. *+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:* Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
MTCS3	- Trẻ được ăn theo đúng thực đơn theo mùa, ngày, tuần phù hợp với đia phương	- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa
MTCS4	- Trẻ được uống đủ nước trong ngày theo quy định (1,6-2l)	- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
MTCS5	- Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa 150 phút	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

MTCS6	- Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân	- Vệ sinh cá nhân.
MTCS7	- Môi trường lớp học, đồ dùng, đồ chơi, được vệ sinh đảm bảo; Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải	- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
MTCS8	- Trẻ được khám sức khoẻ định kỳ 2 lần/ năm; theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao 1q/ l	- Phối hợp với trạm y tế tổ chức khám sức khỏe định kỳ 2l/n (tháng 10, 4). Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi (1q/l). - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì : xây dựng kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ, tổ chức cân đo 1t/l đối với trẻ SDD, béo phì
MTCS9	- Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp và theo dõi tiêm chủng; -Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:	- Phòng tránh các bệnh thường gặp sởi, thuỷ đậu, đau mắt … Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
B. MT GIÁO DỤC		
I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT		
1. Phát triển vận động		
MT 1	- Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + Cân nặng: Trẻ trai: 15,9 – 27,1 kg Trẻ gái: 15,3 – 27,8 kg + Chiều cao: Trẻ trai: 106,1 – 125,8 cm Trẻ gái: 104,9 – 125,4 cm	+ Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu của trẻ theo độ tuổi. + Khám sức khỏe định kỳ theo qui định. + Cân đo theo định kỳ. + Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ trên biểu đồ chính xác. - Kiểm tra sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm học. - Cân đo: + Đối với trẻ phát triển bình thường, cân đo 3 tháng/lần. + Đối với trẻ SDD, béo phì theo dõi 1 lần/tháng. - Tổ chức các hoạt động để phát triển thể chất cho trẻ (tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản, các hoạt động thể dục, các trò chơi vận động).

	Thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp	
MT2	- Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc / bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	**- Hô hấp:** + Hít vào thật sâu khi mở rộng lồng ngực: 2 tay dang ngang, đưa tay ra phía trước, giơ lên cao. + Thở ra từ từ khi thu hẹp lồng ngực: 2 tay thả xuôi xuống, đưa tay ra trước, bắt chéo trước ngực. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật (dải lụa…) hoặc bắt chước tiếng kêu của động vật, đồ vật. **- Tay:** + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. **- Lưng, bụng, lườn:** + Người ngửa ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang 2 bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. **- Chân:** + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
	Thể hiện các kĩ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	
MT3	- Trẻ giữ tư thế đúng khi đứng, ngồi, đi (không cần nhắc nhở)(CS 1)	- Đứng thẳng, thay đổi tư thế theo hiệu lệnh - Đứng một chân và gữ thẳng người trong 10 giây - Đi nối bàn chân tiến, lùi. - Đi thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh. - Đi bước dồn trước, dồn ngang trên ghế thể dục. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát (2m x 0,25m x 0,35m).

MT4	- Trẻ thực hiện được vận động bật xa được tối thiểu 50cm.	- Bật liên tục vào vòng. - Bật tách chân, chụm chân qua 7 ô. - Bật xa 40 – 50cm
MT5	- Trẻ thực hiện được vận động nhảy xuống từ độ cao 40cm	- Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 – 45 cm). - Bật qua vật cản (cao 15 – 20 cm).
	Trẻ phối hợp tay mắt trong thực hiện các vận động:	
MT6	- Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách xa 4m) - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m)	- Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. - Ném trúng đích đứng - Ném và bắt bóng bằng 2 tay với người đối diện
MT7	- Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp	- Đập, bắt bóng tại chỗ. - Đập bắt bóng bằng 2 tay. - Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay
	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo; giữ thăng bằng cơ thể; kiểm soát được vận động trong thực hiện bài tập:	
MT8	- Trẻ biết nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu	- Nhảy lò cò 5m. - Nhảy lò cò đổi chân
MT9	- Thực hiện phối hợp các vận động: đi lên - xuống trên mặt phẳng nghiêng, vượt qua chướng ngại vật: leo, trèo, di chuyển trên các mô hình vận động không cần hỗ trợ (CS 5)	- Đi lên, xuống trên ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,3m - Đi qua cầu, vượt chướng ngại vật - Trèo lên xuống 7 gióng thang (độ cao 1,5m so với mặt đất).
MT10	- Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) - Trẻ chạy được 20m trong khoảng thời gian 5-6 giây (CS6).	- Chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh. - Chạy chậm khoảng 100 – 120 m - Chạy chậm khoảng 150m. - Chạy 20m trong khoảng 5-6 giây.

MT 11	- Phối hợp với người khác thực hiện vận động có sử dụng dụng cụ (CS 7)	- Chuyền vòng qua đầu - Chuyền túi cát bằng chân - Lăn bóng bằng 2 tay - Chuyền và bắt bóng qua đầu qua chân
MT12	- Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Bò bằng bàn tay và bàn chân, bò giữa 2 dòng kẻ (rộng 40cm, 4 – 5m). - Bò dích dắc qua 7 điểm. - Bò thấp chui qua cổng. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.
MT13	- Trẻ thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất (CS2)	- Tổ chức các hoạt động thể dục sáng - Tổ chức các trò chơi vận động ngoài trời - Tổ chức các ngày hội thể dục thể thao…
MT 14	Duy trì thể lực khi tham gia các hoạt động thể chất trong môi trường thay đổi (CS3)	- Tổ chức các hoạt động phát triển vận động khi gặp thời tiết thay đổi(mưa, nắng nóng, rét..) + Tập các bài tập hít thở + Tập các bài tập vận động theo nhạc, theo tiết tấu + Tổ chức các trò chơi vận động theo nhóm
MT 15	Trẻ dễ dàng tham gia các hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới (CS 4)	- Tổ chức các trò chơi vận động: + Kéo co + Bịt mắt bắt dê + Mèo đuổi chuột + Lộn cầu vồng…
	Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt và sử dụng một số đồ dùng dụng cụ	
MT16	Trẻ thực hiện được các bài tập: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	- Uốn ngoán tay - Gặp mở từng ngón tay - Xoay cổ tay - Mở khép bàn tay - Tạo hình bàn tay
MT17	- Thực hiện các công việc tự phục vụ không cần giúp đỡ (CS 9)	- Tập cài- cởi cúc áo - Tập xâu- cởi dây giày - Tập kéo- mở khoá (phéc mơ tuya)

	- Trẻ biết tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quay dép, kéo khoá (phéc mơ tuya)	
MT18	- Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.	- Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu. - Lắp ráp, xếp chồng theo ý thích
MT19	- Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.	- Tô, đồ theo nét. - Vẽ hình, sao chép chữ cái, chữ số.
MT20	- Cắt được theo đường viền thẳng và cong của hình và dán vào đúng vị trí (CS 8)	- Cắt , dán theo đường thẳng. - Cắt, dán theo đường vòng cung. - Cắt, dán theo hình con vật, đồ vật
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe		
MT21	- Nhận biết về các loại thực phẩm, các nhóm chất dinh dưỡng và lợi ích đối với sức khoẻ(CS10).	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm: + Chất đạm: Thịt, cá, trứng, sữa... + Vitamin và muối khoáng : Rau, củ, quả... + Chất béo: Dầu ăn, mỡ lợn... + Tinh bột: Gạo, bột mì, ngô khoai… - Biết một số thực phẩm quen thuộc, gần gũi có ở địa phương.
MT22	- Nói được tên món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo….	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống ở gia đình hoặc tại lớp học của mình. - Kể tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể kho, rán; gạo nấu cháo hoặc nấu cơm... - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. Biết ăn nhiều loại thức ăn để khỏe mạnh, đủ chất dinh dưỡng.
MT23	- Thực hiện ăn uống đầy đủ(ăn đủ chất, đủ lượng, đa dạng thực phẩm), sạch sẽ(đảm bảo vệ sinh) và lành mạnh (có lợi cho sức khoẻ, phòng	- Tổ chức bữa cơm gia đình, tổ chức bữa tiệc buffet - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…)

	tránh đồ ăn gây dị ứng cho bản thân).(CS11).	- Nhận biết một số thực phẩm có hại cho sức khỏe, gây dị ứng: Bia, rượu, một số thực phẩm chế biến sẵn không đảm bảo cho sức khỏe, thức ăn ôi thiu…
	Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
MT24	- Trẻ thực hiện các yêu cầu giữ gìn vệ sinh cá nhân, đồ dùng, và môi trường sống gần gũi (CS12)	- Tập luyện kĩ năng: Đánh răng, rửa mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào đúng nơi quy định - Đi vệ sinh đúng quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách
	Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.	
MT25	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống.	- Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ, vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. - Tập luyện một số thói quen tốt trong ăn uống : Giáo dục trẻ mời cô, bạn trước khi ăn, không đùa nghịch trong giờ ăn, ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.
MT26	- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt… - Trẻ che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp	- Tập luyện một số thói quen tốt trong giữ gìn sức khỏe, vệ sinh phòng bệnh. + Nhận biết lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường với sức khỏe con người. + Giáo dục trẻ có ý thức giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng, giản dị khi đến lớp. + Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết: Ra nắng đội mũ, mặc áo ấm, đeo tất khi thời tiết lạnh. - Che miệng khi ho, hắt hơi.
	Biết một số nguy cơ không an toàn và cách phòng tránh	
MT27	- Trẻ biết và không thực hiện các hoạt động gây mất an toàn(CS13).	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm: leo trèo cây, ban công, cầu thang, đi theo người lạ…

		- Thực hiện 1 số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Nhận biết và không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nơi nguy hiểm: ao, hồ, sông, suối, hố vôi, giếng, bụi rậm, bãi rác…
MT28	- Nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm	- Nhận biết những vật dụng nguy hiểm: bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng…. là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc nhọn. - Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc… - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê…không tốt cho sức khỏe.
MT29	- Trẻ nhận ra các tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp(tránh xa, kêu cứu, thông báo với người khác (CS14).	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, bắt cóc, chảy máu… - Nhận biết một số tình huống có thể gây nguy hiểm: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
MT30	- Nhận ra một số dấu hiệu bất thường của cơ thể và thông báo với người khác(cảm thấy mỏi mệt, đau, mẩn ngứa, buồn nôn) (CS15).	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. Nói với người lớn khi bị đau, bị ốm….. - Biết không tự ý uống thuốc
MT31	- Trẻ có ý thức thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng.	- Không tự ý đi chơi, - Đi bộ trên vỉa hè: đi bên phải đường, khi sang đường phải có người lớn đưa, Đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy

		- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.... - Không leo trèo cây, ban công, tường dào.
II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC		
1. Khám phá khoa học		
MT32	**** Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng:*** - Tò mò tìm hiểu, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng "tại sao có mưa"…	- Khuyến khích trẻ đặt câu hỏi. - Cho trẻ tìm hiểu, khám phá môi trường xung quanh, các sự vật, hiện tượng.
MT33	- Phối hợp các giác quan để quan sát, xem sét, thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả..và thảo luận về đặc điểm của đối tượng	- Quan sát, thảo luận về lá cây - Quan sát thảo luận về một số loại hoa - Quan sát thảo luận về một số loại quả…
MT34	- Nhận biết một số đặc điểm nổi bật và sự thay đổi của môi trường tự nhiên(CS50)	- Quan sát trời: Trời có mây hay nắng? Mặt trời có hình gì?... - Quan sát cây cối quanh trường: Cây cao hay thấp? Lá hình gì? Có quả không? - Thảo luận – miêu tả: "Con nhìn thấy điều gì?", "Con thích gì nhất?", "Cây này khác cây kia như thế nào?"… - Nhận biết sự thay đổi thời tiết trong ngày: sáng – trưa – chiều – tối. - Nhận biết các mùa trong năm (mưa – nắng, cây thay lá, hoa nở, trời lạnh…) - Quan sát biểu hiện của thời tiết: mưa, nắng, gió, sấm chớp, cầu vồng…
MT35	- Phân loại một số sự vật thành nhóm theo đặc điểm chung và gọi tên nhóm(CS51).	**** Thực vật***: Tên gọi, đặc điểm, ích lợi của Một số loại hoa; Một số loại cây; Một số loại quả; Một số loại rau, củ…

		**** Động vật**:* Tên gọi, đặc điểm, ích lợi của một số con vật nuôi trong gia đình (Gia súc, gia cầm); Một số con vật sống trong rừng; Một số động vật sống dưới nước; Một số loại cá quen thuộc; Một số côn trùng...
MT36	*- Trẻ biết ứng dụng phương pháp STEM trong một số hoạt động giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh*	*- Khám phá về cây cối, hoa quả, con vật* *- Khám phá về nước* *- Khám phá phương tiện giao thông* *……..*
MT37	- Giải thích mối quan hệ giữa đặc điểm của một số loại động vật, thực vật với môi trường sống (CS52).	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây - Một số đặc điểm, tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước, tiết kiệm nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi
MT38	- Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống	- Các mùa trong năm, thứ tự các mùa. - Sự thay đổi sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
MT39	- Trẻ phân loại được một số đồ dùng, đồ chơi theo đặc điểm, công dụng, và các sử dụng	**** Đồ vật:*** - Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau: Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi trong sinh hoạt hàng ngày; - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng; - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2, 3 dấu hiệu: Một số đồ dùng dùng để ăn; Một số đồ dùng dùng để uống; Một số đồ dùng trong gia đình; - Phân nhóm đồ vật theo chất liệu hoặc công dụng; Những đồ dùng cùng loại...

MT 40	- Trẻ nhận biết được đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông	**** Phương tiện giao thông:*** - Trẻ nhận biết đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. - Trẻ nhận biết một số biển báo hiệu giao thông đường bộ (về màu sắc, hình dạng và quy định)
MT41	- Trẻ thể hiện hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	Một số bộ phận của cơ thể; Các giác quan và chức năng của chúng; Cơ thể cần gì để lớn lên và khỏe mạnh.
	Nhận biết được mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.	
MT 42	- Làm thí nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán nhận xét và thảo luận.	- Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển - Thí nghiệm vật nổi vật chìm - Thí nghiệm đổi mầu của nước…
	Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	
MT43	- Trẻ nhận biết và thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình…	- Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. - Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình…
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán		
**** Nhận biết số đếm, số lượng***		
MT44	- Trẻ nhận biết được con số phù hợp trong phạm vi 10	- Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “bao nhiêu?”; “đây là mấy” ?… - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng - Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.

MT45	- Trẻ biết so sánh, thêm, bớt số lượng trong phạm vi 10(CS 43)	- So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
MT 46	- Trẻ biết tách, gộp số lượng trong phạm vi 10(CS 42)	- Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. - Tách 1 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau.
MT47	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe...)
MT48	**** Xếp tương ứng:*** - Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	**** Xếp tương ứng:*** - Xếp tương ứng, Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan
	**** Sắp xếp theo quy tắc:***	
MT49	- Trẻ biết sắp xếp theo quy tắc(CS46)	- Sắp xếp theo quy tắc - Tiếp tục sắp xếp đúng theo quy luật được tí nhất 2 lần lặp lại. + Nói tại sao lại sắp xếp như vậy. + So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. + Tạo ra quy tắc sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
	****So sánh, đo lường***	
MT50	- Trẻ biết cách đo độ dài, dung tích của đối tượng bằng đơn vị đo ước lệ(CS44).	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả
MT 51	- So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: Bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- So sánh số lượng của 3 đối tượng và nói kết quả - Thực hành so sánh trong cuộc sống hằng ngày
MT52	**** Nhận biết hình dạng:*** - Xác định một số hình phẳng và hình khối đơn giản trong cuộc sống xung quanh (CS 45)	**** Nhận biết hình dạng:*** **-** Nhận biết, phân biệt hình vuông, hình chữ nhật,hình tròn, hình tam giác

		- Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu - Nhận biết khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. - Phân biệt khối vuông và khối chữ nhật. - Phân biệt khối cầu, khối trụ
	**** Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian***	
MT53	- Trẻ xác định được vị trí trong không gian theo vật chuẩn (CS47).	- Xác định vị trí của đồ vật(Phía trước-phía sau; phía trên -phía dưới; phía phải-phía trái) so với bản thân, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
MT54	- Trẻ phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua và gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (CS48).	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.
MT55	- Xác định giờ đúng trên đồng hồ (CS49).	- Làm quen với đồng hồ - Nhận biết giờ đúng trên đồng hồ.
3. Khám phá xã hội		
**** Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng***		
MT56	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.
MT57	- Trẻ nói được, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Trò chuyện về các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn), nhu cầu của gia đình. Địa chỉ của gia đình, số điện thoại (nếu có).
MT58	- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; tên, công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.

	- Nói tên, công việc của cô giáo, các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. - Nói họ tên và đặc điểm của các bạn khi được hỏi, trò chuyện.	
	**** Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương.***	
MT59	- Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống	- Nói đặc điểm và sự khác nhau của 1 số nghề. Ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên ngôi nhà mới"….
	**** Nhận biết được một số lễ hội và danh lam thắng cảnh***	
MT60	- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước, một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống .	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, của quê hương, đất nước: Thủ đô Hà Nội, Vịnh Hạ Long, *quê hương Bác Hồ, lăng Bác, xã đảo Cái Chiên, Cửa khẩu Bắc Phong Sinh...* - Tên gọi một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sông: Nhà văn hóa, trường học, trạm xá….
MT61	- Trẻ biết sử dụng một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn(CS53)	- Làm quen với một số thiết bị số - Xem Video học tập an toàn - Sử dụng một số thiết bị số (máy tính, màn hình cảm ứng..)
MT62	- Trẻ kể được tên một số lễ hội và hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội.	- Tên một số lễ hội và các hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội: Tết trung thu, Tết Nguyên Đán, ngày Quốc khánh 2/9…
MT 63	- Thể hiện kỹ năng giải quyết vấn đề trong cuộc sống hằng ngày theo các bước đơn giản khi tiếp cận công nghệ số(CS 54)	- Biết phát hiện tình huống xảy ra (ví dụ: máy không có âm thanh, màn hình không sáng, không chọn được hình) - Biết nói rõ tình huống: "Cô ơi máy bị tắt rồi", "Con không nghe được tiếng"… - Biết suy nghĩ, đoán nguyên nhân, đưa ra giải pháp: "Có thể do chưa bật loa", "Con sẽ hỏi cô", "Con thử lại nút bấm khác" - Cùng cô kiểm tra – thực hiện – nhận xét hiệu quả: "Làm cách này có được không?", "Con thấy cách nào tốt hơn?"

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ		
1. Nghe hiểu lời nói		
MT 64	- Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể - Nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói (CS30).	- Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu liên tiếp - Nghe hiểu nội dung từng tiếng, các câu đơn, câu mở rộng, câu phức - Nghe, hiểu lời nói yêu cầu của người khác và phản hồi lại bằng những hành động, lời nói phù hợp trong hoạt động tập thể.
MT65	- Trẻ hiểu các từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng(đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập)	- Nhận diện từ khái quát – từ riêng qua tranh ảnh, vật thật. - Chơi trò chơi phân loại (VD: "Xếp đúng nhóm – cái gì thuộc phương tiện giao thông?", "Con nào thuộc động vật dưới nước?") - Mở rộng vốn: từ khái quát → từ riêng → sử dụng trong câu.
MT66	- Nghe hiểu và phản hồi thông tin đơn giản (CS31).	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Luyện tập qua các trò chơi: VD "Nghe và đoán": Cô kể một ý kiến, trẻ lắng nghe rồi trả lời hoặc nhận xét.
2. Sử dung lời nói trong cuộc sống hàng ngày		
MT67	- Trẻ nói để người khác hiểu (CS 32).	- Phát âm rõ các tiếng có phụ âm đầu và phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. Hướng dẫn trẻ nói to, rõ ràng. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu, bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau
MT68	- Sử dụng lời nói, hành vi lịch sự trong giao tiếp (CS33).	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. - Không nói tục, chửi bậy. - Không nói leo, không ngắt lời người khác và kiên nhẫn chờ đến lượt. - Trẻ nói, hỏi lại những gì trẻ chưa biết và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.
MT69	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh…	- Lện tập, rèn trẻ sử dụng câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh…trong các hoạt động hằng ngày:

MT70	- Trẻ diễn tả hiểu biết của bản thân bằng những cách khác nhau (CS34).	- Hướng dẫn trẻ sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất, sử dụng các từ biểu cảm hình tượng trong sinh hoạt hàng ngày. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu, ý nghĩ mong muốn của bản thân bằng lời nói, hành động. - Trao đổi và chỉ dẫn với bạn bè trong các hoạt động, tôn trọng, hợp tác với bạn.
MT71	- Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái…của nhân vật	- Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái… của nhân vật - Kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật.
MT72	- Kể truyện theo cách riêng (CS35).	- Kể lại truyện bằng ngôn ngữ của riêng mình (ngắn gọn, dễ hiểu). - Biết thêm chi tiết, thay đổi giọng điệu, hoặc đổi lời thoại của nhân vật. - Có thể thay đổi trình tự một số tình tiết hoặc sáng tạo đoạn kết mới cho câu chuyện. - Khi kể, trẻ có thể sử dụng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để làm sinh động câu chuyện
MT73	- Trẻ đóng được vai các nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời kể - Đóng kịch theo tranh - Đóng vai trong hoạt động góc
MT74	- Biết sử dụng các từ: "Cảm ơn''; "Xin lỗi''; " Xin phép''; "Thưa''; "Dạ''; "Vâng''…phù hợp với tình huống.	- Nói "Thưa cô", "Dạ", "Vâng" khi trả lời người lớn. - Nói "Xin phép" trước khi muốn ra ngoài, mượn đồ dùng… - Nói "Xin lỗi" khi làm sai, làm phiền hoặc va chạm với bạn. - Nói "Cảm ơn" khi được giúp đỡ, tặng quà, chia sẻ. - Sử dụng đúng tình huống, đúng ngữ cảnh, không gượng ép.
MT75	- Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	- Dạy trẻ đọc các bài thơ, đồng dao, ca dao phù hợp với độ tuổi...
3. Làm quen với đọc viết		
MT 76	- Trẻ biết chọn sách để "đọc'' và xem	- Chọn loại sách có tranh ảnh, chữ to, hình minh họa rõ ràng. - Chọn sách theo chủ đề yêu thích: động vật, phương tiện giao thông, truyện cổ tích, truyện tranh…

		- Khi cầm sách, trẻ biết ngồi yên, lật giở nhẹ nhàng, xem tranh, "đọc" theo trí nhớ hoặc sáng tạo câu chuyện dựa vào hình ảnh.
MT 77	- Thích và có hành vi phù hợp với sách và tài liệu in (CS36).	- Thích thú khi được nghe cô đọc truyện, xem tranh trong sách. - Lựa chọn sách để xem trong giờ góc, giờ tự do. - Cầm, mở, lật sách nhẹ nhàng**,** không vò, không xé. - Khi "đọc" sách, trẻ ngồi ngay ngắn, tập trung quan sát tranh, "kể lại" theo hình ảnh. - Đặt sách lại đúng chỗ sau khi xem. - Trao đổi với bạn về nội dung sách, chỉ tranh ảnh cho bạn xem.
MT 78	- Nhận biết một số kí hiệu,biểu tượng trong cuộc sống (CS37).	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: + Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra/vào, cấm lửa, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ…) *+ Biểu tượng điện thoại, thùng rác, số nhà,…* *+ Ký hiệu quen thuộc: trái tim ♥ (thể hiện yêu thương), dấu X (không đồng ý/không được làm), dấu ✓(đúng, đồng ý).*
MT 79	- Biết cách "Đọc sách'' từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Mở sách từ trang bìa và xem theo thứ tự các trang. - Khi "đọc", trẻ chỉ tay hoặc nhìn theo hướng từ trái sang phải, từ trên xuống dưới**.** - Xem sách liên tục từ đầu đến cuối, không nhảy cóc lung tung. - Kể theo tranh, trẻ bắt đầu từ trang đầu và kết thúc ở trang cuối.
MT 80	- Nhận biết và gọi tên chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt (CS38).	- Nhận dạng, làm quen, các chữ cái và phát âm 29 chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt - Phân biệt được chữ cái in thường, in hoa, viết thường, viết hoa (ở mức đơn giản).
MT 81	- Nghe và nhận ra âm giống nhau trong tiếng(CS39)	- Nghe và phát hiện được tiếng có cùng âm đầu: Ví dụ: *bóng, bút, bàn* → cùng âm **b**. - Nghe và nhận ra tiếng có cùng âm cuối: Ví dụ: *cá, lá, hoa* → cùng âm cuối **a**. - Nhận ra sự giống nhau trong **vần**: Ví dụ: *bàn, sàn, ngàn* → cùng vần **an**.

		- Chơi trò chơi, trẻ chỉ đúng hoặc nói đúng tiếng có âm giống nhau.
MT82	- Bắt chước hành vi "Viết'' (CS41).	- Cầm bút "viết" theo cô hoặc bạn. - Dùng nét vẽ nguệch ngoạc để giả làm chữ viết. - Bắt chước viết tên mình, tên bạn, ký hiệu, chữ cái đơn giản. - Có thể "giả vờ viết" trong trò chơi (ví dụ: chơi bán hàng thì viết "hóa đơn", chơi cô giáo thì "viết bảng").
MT 83	- Tô, đồ các nét chữ cái, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên mình	- Sao chép một số chữ cái đơn giản. - Sao chép một số ký hiệu thông thường. - Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, tên của bản thân mình.
MT 84	*- Trẻ nhận biết, phân biệt các nét cơ bản của chữ viết Tiếng Việt.*	*- Trẻ nhận biết, phân biệt các nét cơ bản của chữ viết Tiếng Việt: Nét ngang, nét sổ, nết xiên trái, nét xiên phải, nét móc xuôi, nét móc ngược, nét móc hai đầu, nét cong hở phải, nét cong hở trái, nét cong kín, nét khuyết trên, nét khuyết dưới, nét thắt trên, nét thắt giữa.*
IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KĨ NĂNG XÃ HỘI		
1. Phát triển tình cảm		
Thể hiện ý thức về bản thân:		
MT 85	- Nhận biết tên gọi, đặc điểm bên ngoài, giới tính,, nhu cầu, sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân (CS16).	- Họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, đặc điểm bên ngoài, nhu cầu, sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.
MT86	- Trẻ nói đựơc điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được	- Điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.
MT 87	- Trẻ nói đựơc mình có điểm gì giống và khác bạn(dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau giữa mình và bạn (dáng vẻ bên ngoài, sở thích, khả năng). - Trò chuyện về khả năng và sở thích của một số bạn trong lớp và người thân trong gia đình.

MT 88	- Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình	- Vị trí, trách nhiệm của bản thân trong gia đình. - Trẻ biết cách xưng hô đúng trong gia đình (con – bố/mẹ, cháu – ông/bà, anh/chị – em). - Trẻ có ý thức yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ các thành viên trong gia đình.
MT89	- Tò mò, thích tìm hiểu sự vật, hiện tượng (CS 64)	- Tìm hiểu, phá sự vật, hiện tượng - Quan sát, so sánh, thường xuyên cho trẻ đặt câu hỏi về sự vật hiện tượng xung quanh
MT 90	- Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức	- Thực hiện công việc được giao(Trực nhật, xếp gọn đồ chơi...)
	**** Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh:***	
MT 91	- Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. + Tranh ảnh, video minh họa. + Nét mặt (cười, khóc, nhăn mặt, trợn mắt…). + Cử chỉ, hành động (nhảy lên vui mừng, khoanh tay tức giận, run rẩy sợ hãi…). + Giọng nói, âm điệu (to, nhỏ, run run, vui vẻ, hờn dỗi...).
MT 92	- Gọi tên tối thiểu 3 cảm xúc khác nhau của bản thân và nói nguyên nhân gây ra các cảm xúc đó (CS17).	- Biểu lộ cảm xúc của bản thân: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ, qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, hành động.
MT 93	- Tự hào về những đặc điểm riêng và khả năng của bản thân(CS18)	- Trẻ biết nhận ra những đặc điểm riêng biệt của bản thân (mái tóc dài/ngắn, làn da, giọng hát, cách cười, chiều cao, năng khiếu…). - Biết mình có khả năng riêng (hát hay, vẽ đẹp, chạy nhanh, xếp hình khéo, kể chuyện giỏi…). - Biết tự hào và vui mừng khi nói về những điểm mạnh, khả năng của mình. - Hình thành thái độ tích cực, tự tin, không so sánh hay tự ti với bạn.

MT 94	- Nhận biết và thể hiện cảm xúc phù hợp với mọi người xung quanh(CS19)	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Giáo dục trẻ biết quan tâm, yêu thương, giúp đỡ, an ủi, động viên, chia vui với bạn bè và người thân.
MT 95	- Điều chỉnh cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh(CS 20)	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác - Nhận ra cảm xúc của bản thân trong từng tình huống (vui, buồn, giận, sợ...). - Cách kiềm chế hoặc thay đổi cảm xúc sao cho phù hợp: + Khi tức giận → hít thở sâu, nói với cô/bạn, không đánh bạn. + Khi buồn → tìm bạn hoặc người thân chia sẻ, tìm hoạt động yêu thích để vui hơn. + Khi sợ → tìm sự giúp đỡ từ người lớn, trấn an bản thân. + Khi vui → biết chia sẻ niềm vui với bạn bè, không quá ồn ào làm ảnh hưởng người khác. + Hình thành thói quen ứng xử phù hợp với hoàn cảnh (VD: ở lớp cần nhẹ nhàng, trong giờ học cần nghiêm túc, khi chơi thì vui vẻ...).
MT 96	- Có trách nhiệm với bản thân, người khác và môi trường(CS 21)	- Hiểu ý nghĩa của việc có trách nhiệm với bản thân, người khác và môi trường. - Thực hiện một số hành vi cụ thể thể hiện trách nhiệm. - Hình thành thói quen tích cực, nề nếp trong sinh hoạt hằng ngày. - Bồi dưỡng tinh thần yêu thương, đoàn kết, bảo vệ môi trường sống.
MT 97	- Trẻ biết một vài di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội, một vài nét văn hoá truyền thống của quê hương, đất nước.	- Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn…) của quê hương, đất nước. - Giáo dục trẻ quan tâm đến di tích , cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.
MT 98	- Trẻ thể hiện được tình cảm đối với Bác Hồ.	- Nhận ra ảnh Bác Hồ và một số địa danh gắn với hoạt động của Bác (Quê hương, chỗ ở, nơi làm việc, nơi tưởng niệm Bác....) - Trẻ biết ngày sinh nhật của Bác là ngày 19/5 - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ cùng cô kể truyện về Bác.

		- Giáo dục trẻ kính yêu bác Hồ thông qua các hoạt động: Hát, đọc thơ, kể chuyện….về Bác Hồ
	**** Thể hiện sự tự tin, tự lực***	
MT 100	- Tập trung chú ý thực hiện nhiệm vụ và hoạt động(CS65)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Độc lập, tập trung chú ý khi nghe các chỉ dẫn
MT101	- Chủ động thực hiện nhiệm vụ và tham gia hoạt động(CS 67)	- Nhận nhiệm vụ/công việc do cô hoặc nhóm giao (VD: trực nhật, lau bàn, xếp ghế, cất đồ chơi, tưới cây...).
MT 102	- Sẵn sàng tham gia và thực hiện nhiệm vụ đến cùng(CS 66)	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc dù gặp khó khăn (không bỏ dở, không né tránh). - Trẻ biết nhờ sự giúp đỡ khi cần nhưng không ỷ lại. - Sau khi làm xong, trẻ cảm thấy tự hào và vui vẻ vì mình đã hoàn thành nhiệm vụ.
MT103	- Trẻ tự làm một số công việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi…).	- Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ dùng, đồ chơi...) - Giáo dục trẻ chủ động và độc lập trong một số hoạt động.
2. Phát triển kĩ năng xã hội		
**** Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội:***		
MT104	Thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi xa phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải đường, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi xa phải xin phép.
MT105	- Nhận biết và thể hiện thái độ phù hợp với người khác và môi trường (CS 22).	- Nhận biết được hành vi, thái độ đúng – sai với người khác và môi trường. - Thể hiện thái độ phù hợp qua lời nói, cử chỉ, hành động hằng ngày. - Hình thành ý thức lễ phép, thân thiện và bảo vệ môi trường sống.

MT106	- Thể hiện hành vi ứng xử vă hoá với người khác và môi trường (CS23).	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chie, lễ phép, lịch sự. - Thể hiện được sự tôn trọng, thân thiện với mọi người, có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường. - Hình thành thói quen ứng xử văn minh, lịch sự, thân thiện**.**
MT107	- Tôn trọng sự khác biệt của người khác(CS 24)	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận - Thể hiện thái độ tích cực, thân thiện, không phân biệt. - Kỹ năng chấp nhận, hợp tác, yêu thương trong nhóm bạn.
MT108	- Thích ứng với các hoạt động trong môi trường xã hội gần gũi (CS25).	- Bước đầu hiểu và tham gia được một số hoạt động trong môi trường xã hội gần gũi (gia đình – trường học – nơi công cộng). - Trẻ hợp tác, chia sẻ với bạn và người lớn khi tham gia hoạt động. - Biết ứng xử lịch sự, phù hợp với tình huống. - Hình thành sự tự tin, mạnh dạn khi hòa nhập môi trường xã hội.
MT109	- Phản ánh với mọi người xung quanh đúng sự việc xảy ra (CS27).	- Trẻ biết kể lại đúng sự việc xảy ra (không thêm bớt, không bịa đặt). - Khi có chuyện (làm rơi đồ chơi, bạn bị ngã, mất đồ dùng, sự việc trong lớp…), trẻ biết nói lại với cô giáo, bố mẹ hoặc người lớn. - Trẻ bước đầu hiểu rằng: nói thật giúp người khác hiểu và giải quyết vấn đề, còn nói sai sẽ làm mọi người hiểu lầm.
MT110	- Nhận ra lỗi, biết nói lời xin lỗi và sửa lỗi(CS 28).	- Trẻ biết nhận ra lỗi khi mình làm sai (làm rơi vỡ đồ chơi, tranh giành, xô đẩy bạn, không cất đồ dùng…). - Trẻ biết nói lời xin lỗi khi làm phiền, làm đau hoặc làm ảnh hưởng đến người khác. - Trẻ bước đầu thực hiện hành động sửa lỗi**:** nhặt lại đồ chơi, lau vết bẩn, giúp bạn, không tái phạm
MT111	- Giữ lời hứa và thực hiện lời hứa với người khác (CS29).	- Hiểu lời hứa là điều mình nói sẽ làm và phải cố gắng thực hiện. - Trẻ biết giữ lời hứa trong những việc đơn giản, phù hợp với khả năng: + Hứa với cô: “Con sẽ cất đồ chơi sau khi chơi xong.” + Hứa với bạn: “Ngày mai mình mang đồ chơi cho bạn mượn.”

		+ Hứa với bố mẹ: "Con sẽ ngủ sớm, mai dậy đi học đúng giờ." - Trẻ cảm thấy vui và tự hào khi giữ đúng lời hứa.
MT 112	Kể được về gia đình của trẻ và thể hiện tình cảm với gia đình	- Trẻ biết giới thiệu, kể về gia đình của mình (thành viên, nghề nghiệp, sở thích, thói quen). - Trẻ thể hiện tình cảm yêu thương, kính trọng, quan tâm tới ông bà, bố mẹ, anh chị em. - Trẻ nhận ra gia đình là nơi yêu thương, che chở và quan trọng nhất với mỗi người
MT 113	- Biết chờ đến lượt	- Trẻ hiểu "chờ đến lượt" là gì, khi nào cần chờ đến lượt (xếp hàng, chơi đồ chơi, phát quà, tham gia trò chơi nhóm…). - Trẻ thực hiện được việc chờ đến lượt trong tình huống thực tế. - Trẻ cảm thấy vui vẻ, thoải mái khi chờ đợi và tôn trọng bạn bè.
MT 114	Hợp tác làm việc với trẻ khác trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhằm đạt mục tiêu (CS 68).	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn - Phối hợp với bạn để đạt được mục tiêu
MT 115	Thảo luận, giải thích, trình bày suy nghĩ của bản thân(CS69)	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến - Lắng nghe, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm của bản thân
MT 116	Thực hiện một số kỹ năng giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống(CS 70)	- Trẻ biết có thể xảy ra mâu thuẫn khi chơi, khi giao tiếp. - Biết cách giải quyết mâu thuẫn tích cực**:** + Sử dụng lời nói để trao đổi (nói "bạn cho mình mượn nhé", "mình chưa chơi xong, bạn chờ nhé"…). + Nhờ sự can thiệp của cô giáo hoặc người lớn. + Biết nhường nhịn bạn trong một số trường hợp.
	**** Quan tâm đến môi trường***	
MT117	- Trẻ yêu thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc	- Thực hành chăm sóc cây cối, con vật. - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. - Giáo dục trẻ yêu quý thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống xung quanh**.**
MT118	- Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi	- Biết một số hành vi tiết kiệm trong sinh hoạt hằng ngày. - Hình thành thói quen: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng; khóa vòi nước khi dùng xong; ăn hết suất, không lãng phí thức ăn.

	nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn	- Trẻ có thái độ yêu quý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng.
MT119	- Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa)	- Biết một số hành vi đúng – sai trong bảo vệ môi trường. - Tập nói lời nhắc nhở lịch sự, nhẹ nhàng. - Yêu thiên nhiên, muốn giữ môi trường xanh – sạch – đẹp.
MT 120	Nhận biết mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và ứng xử phù hợp(CS 26)	- Trẻ hiểu con người cần môi trường tự nhiên để sống (cây cho không khí trong lành, nước để uống, đất để trồng cây, ánh nắng để sưởi ấm…). - Nhận biết: nếu con người phá hoại môi trường (xả rác, chặt cây, làm bẩn nước) thì sẽ ảnh hưởng xấu đến cuộc sống. - Biết ứng xử phù hợp: không xả rác bừa bãi, chăm sóc cây xanh, tiết kiệm nước, bảo vệ con vật xung quanh.
MT121	- Bỏ rác đúng quy định	- Bỏ rác đúng nơi quy định.
V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ		
Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật		
MT122	- Trẻ nhận ra giai điệu (Êm dịu, vui, buồn) của bài hát, bản nhạc.	- Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc…… - Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe nhận ra sắc thái (Vui, buồn,tình cảm tha thiết) của các bài hát bản nhạc.
MT123	- Trẻ biết bộc lộ cảm xúc trước cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và phẩm nghệ thuật(CS 55).	- Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng. - Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.

MT 124	- Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống(CS 56)	- Quan sát cảnh đẹp thiên nhiên, sự vật xung quanh và bày tỏ ý kiến, cảm nhận của trẻ trước vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống. - Nhận xét hành động đẹp của mọi người trong cuộc sống và bày tỏ thái độ đồng tình, khuyến khích. - Khuyến khích trẻ sáng tạo (vẽ, hát, kể chuyện, đóng vai) để thể hiện cái đẹp theo cách riêng.
MT 125	- Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với sản phẩm nghệ thuật (CS57)	- Quan sát, lắng nghe sản phẩm nghệ thuật (tranh, nhạc, múa, nặn, hát). - Trẻ nói ra cảm xúc, ý kiến của mình: thích/không thích, thấy hay/đẹp, muốn bắt chước, muốn làm lại. - Biết lắng nghe ý kiến bạn, tôn trọng sự khác nhau trong cảm nhận nghệ thuật.
MT 126	- Thể hiện một số hiểu biết của bản thân về nghệ thuật truyền thống(CS58)	- Nhận biết một số loại hình nghệ thuật truyền thống: + Âm nhạc: Hát quan họ, hát ru, hát dân ca 3 miền. + Trình diễn: Múa rối nước, múa sạp, múa lân. + Hình ảnh: Tranh Đông Hồ, trang phục truyền thống (áo dài, áo tứ thân). + Nhạc cụ: Trống, đàn bầu, sáo trúc. - Trẻ thể hiện hiểu biết của mình qua: + Trả lời câu hỏi: “Đây là nhạc cụ gì?”, “Con đã nghe bà hát ru chưa?” + Tham gia trải nghiệm: hát một đoạn dân ca, thử gõ trống, nhảy múa dân gian. + Vẽ, nặn hoặc kể lại những gì ấn tượng.
MT 127	Có hành vi thể hiện sự yêu quý, giữ gìn sảm phẩm nghệ thuật, cái đẹp trong thiên nhiên cuộc sống(CS 59)	- Với sản phẩm nghệ thuật**:** + Không vẽ bậy, làm bẩn, làm rách tranh. + Khi xem tranh, tượng biết ngắm nhìn nhẹ nhàng, không chạm tay lung tung. + Cất sản phẩm thủ công của mình và của bạn cẩn thận sau khi học. - Với cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống**:** + Không ngắt hoa, bẻ cành, bắt bướm. + Giữ gìn cảnh quan sạch đẹp (không vứt rác bừa bãi).

		+ Biết khen, bày tỏ sự thích thú trước cái đẹp (VD: "Bức tranh của bạn đẹp quá", "Hoa ngoài sân rất đẹp").
	**** Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình***	
MT128	- Trẻ hát đúng giai điệu , lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…	- Hát đúng giai điệu, lời ca và hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ….
MT 129	Vận động nhẹ nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức(Vỗ tay theo các tiết tấu, múa)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
MT 130	Nhận biết các thể loại âm nhạc	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau(nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển…) - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của bài hát, bản nhạc
MT131	- Thể hiện cảm xúc, ý tưởng của bản thân thông qua hát, vận động theo nhạc(CS 60)	- Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). - Sử dụng dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT 132	*- Trẻ được hoạt động âm nhạc theo tiếp cận đa văn hoá*	*- Hát, nghe hát, vận động theo các loại hình dân ca phù hợp* *- Thể hình tình cảm, sắc thái qua mỗi loại hình dân ca đặc trưng*
MT133	- Tạo ra sảm phẩm nghệ thuật tạo hình theo cảm xúc, ý tưởng của bản thân và nói về sảm phẩm đó (CS 61).	- Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
MT134	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ nặn, cắt xé dán, xếp hình để tạo ra bức tranh, sản phẩm tạo hình có màu sắc hài hòa, cân đối.	- Hướng dẫn trẻ phối hợp các kĩ năng để tạo ra sản phẩm có màu sắc, đường nét, kích thước và bố cục: + Vẽ nét thẳng, nét xiên, nét cong…tô màu + Nặn: lăn dọc, xoay tròn, ấn bẹt,… + Cắt xé dán: xé dải, xé bấm…

		+ Xếp hình: Xếp chồng.
MT 135	*- Trẻ được ứng dụng phương pháp STEM trong một số hoạt động tạo hình*	*- Trẻ vẽ, nặn, xé dán theo sở thích về một số đối tượng* *- Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau tạo ra sản phẩm bằng ứng dụng phương pháp STEM.*
MT136	- Trẻ biết nhận xét và giữ gìn sản phẩm của mình, của bạn.	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình (về đường nét, màu sắc, hình dáng, bố cục). - Giáo dục trẻ giữ gìn sản phẩm của mình, của bạn.
	**** Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)***	
MT137	- Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân , phù hợp với đặc điểm, tính cách nhân vật (CS62).	- Trẻ thể hiện giọng nói, cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhân vật. - Trẻ nghĩ thêm lời thoại, hành động thể hiện ý tưởng riêng nhưng vẫn phù hợp với tính cách nhân vật. - Trẻ tham gia đóng vai trong nhóm, phối hợp cùng bạn.
MT138	- Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình	- Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hìn dáng, bố cục…) của tác phẩm tạo hình. - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình
MT139	- Tạo ra cái đẹp trong cuộc sống hằng ngày theo cách riêng (như cắm hoa, sắp đặt đồ vật, có lời nói/cử chỉ lịch sự/ nhân ái)	- Cắm hoa đơn giản (cắm vào lọ, phối màu hài hòa). - Biết sắp xếp đồ chơi, góc học tập gọn gàng, đẹp mắt. - Biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi đúng lúc – tạo nên sự lịch sự, nhân ái. - Có thể chia sẻ: “Con thích để hoa ở bàn học để nhìn đẹp hơn”, hoặc “Con thấy lớp sạch đẹp thì con vui”.
MT140	- Trẻ đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, dặt lời mới cho bài hát	- Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quan thuộc (một câu hoặc một đoạn)

II. Dự kiến chủ đề, thời gian thực hiện độ tuổi 5 - 6 tuổi

STT	Tên chủ đề	Số tuần	Sự kiện diễn ra trong chủ đề	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Trường mầm non	3	Ngày hội đến trường của bé	Từ ngày 05/09 đến 26/09/2025	
2	Bản thân	4	- Tết trung thu - Ngày phụ nữ Việt Nam 20/10	Từ ngày 29/09 đến 24/10/2025	
3	Gia đình	4	Ngày hội của các cô giáo 20/11	Từ ngày 27/10 đến 21/11/2025	
4	Nghề nghiệp	4	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12	Từ ngày 24/11 đến 19/12/2025	
5	Thế giới động vật	4	Kết thúc học kỳ 1(Tuần 18 ngày 09/01/2026	Từ ngày 22/12 đến 16/01/2026	
6	Thế giới thực vật	4	Tết và mùa xuân *(Nghỉ tết Nguyên Đán từ ngày 16/02/2026-28/02/2026)*	Từ ngày 19/01 đến 13/02/2025	
7	Phương tiện và một số quy định giao thông	4	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	Từ ngày 02/03 đến 27/03/2026	
8	Nước và hiện tượng TN	3		Từ ngày 30/03 đến 17/04/2026	
9	Quê hương - Đất nước	3	Kỷ niệm ngày 30/4 và 1/5	Từ ngày 20/04 đến 08/05/2026	
10	Trường tiểu học	2	Sinh nhật Bác 19/05	Từ ngày 11/05 đến 22/05/2026	

**Ghi chú: MT phát triển, phát triển nội dung nhỏ được ký hiệu là in nghiêng, bôi đỏ.*

Quảng Đức, ngày 25 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ QUẢNG ĐỨC T. QUẢNG NINH
TRƯỜNG MẦM NON QUẢNG THỊNH

Nguyễn Thị Nguyệt